

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BƯU ĐIỆN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377,029,092,465	365,095,692,116
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,437,922,702	9,220,648,667
1. Tiền	111		4,937,922,702	5,720,648,667
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,500,000,000	3,500,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	160,179,528,343	92,413,625,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		128,660,076,355	37,894,173,012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,580,548,012)	(3,580,548,012)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,100,000,000	58,100,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170,696,565,088	194,250,993,700
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		80,779,175,545	99,894,978,444
2. Trả trước cho người bán	132		58,734,732,312	66,539,207,282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	44,831,369,256	41,465,519,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,389,997,740)	(15,389,997,740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,741,285,715	1,741,285,715
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	31,075,455,347	68,368,071,872
1. Hàng tồn kho	141		31,075,455,347	68,368,071,872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		639,620,985	842,352,877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	20,430,598	362,896,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		619,190,387	479,456,715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,175,129,299	108,692,895,283
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		1,760,015,119	3,623,535,776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,760,015,119	3,623,535,776
- Nguyên giá	222		14,369,866,729	18,637,000,321

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,609,851,610)	(15,013,464,545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		378,200,000	378,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(378,200,000)	(378,200,000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	37,699,690,723	37,699,690,723
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		32,072,842,761	32,072,842,761
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,626,847,962	5,626,847,962
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	66,622,129,568	66,622,129,568
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,067,417,481	49,067,417,481
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,210,875,000	14,210,875,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		15,180,000,000	15,180,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11,836,162,913)	(11,836,162,913)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1,093,293,889	747,539,216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,036,478,889	690,724,216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268		56,815,000	56,815,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		484,204,221,764	473,788,587,399
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		244,816,563,695	282,474,497,302
I- Nợ ngắn hạn	310		242,392,601,877	280,148,435,484
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.12	115,470,000,805	71,107,662,054
2. Phải trả người bán người bán ngắn hạn	312		19,685,253,794	20,433,867,859
3. Người mua trả tiền trước	313		34,709,873,213	72,753,910,701
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	22,358,314,282	16,121,668,626
5. Phải trả người lao động	315		602,766,954	1,047,307,228
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	5,582,437,082	3,991,076,050
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	43,875,393,510	94,584,380,729
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108,562,237	108,562,237
12. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		2,423,961,818	2,326,061,818
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17	1,226,061,818	1,226,061,818
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	1,197,900,000	1,100,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12		

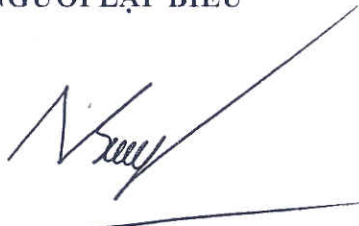
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		239,387,658,069	191,314,090,097
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	239,387,658,069	191,314,090,097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179,999,990,000	179,999,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,684,263,731	35,684,263,731
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,646,195,601	27,646,195,601
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,942,791,263)	(52,016,359,235)
- LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52,016,359,235)	(57,904,440,373)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,073,567,972	5,888,081,138
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21		
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		484,204,221,764	473,788,587,399

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Công Hoàn


Trần Thị Len




Nguyễn Văn Độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I và năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		68,268,263,402	7,621,609,404	68,268,263,402	7,621,609,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,540,806		3,540,806	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68,264,722,596	7,621,609,404	68,264,722,596	7,621,609,404
4. Giá vốn hàng bán	11		70,343,040,546	8,042,808,351	70,343,040,546	8,042,808,351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,078,317,950)	(421,198,947)	(2,078,317,950)	(421,198,947)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,283,559,001	346,955,365	7,283,559,001	346,955,365
7. Chi phí tài chính	22		2,965,639,112	291,209,014	2,965,639,112	291,209,014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,578,745,374	291,209,014	2,578,745,374	291,209,014
8. Chi phí bán hàng	24		236,193,849	419,168,684	236,193,849	419,168,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,495,576,741	2,550,169,028	2,495,576,741	2,550,169,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(492,168,651)	(3,334,790,308)	(492,168,651)	(3,334,790,308)
11. Thu nhập khác	31		60,816,840,066		60,816,840,066	
12. Chi phí khác	32		1,137,229,575	709,420,406	1,137,229,575	709,420,406
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59,679,610,491	(709,420,406)	59,679,610,491	(709,420,406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59,187,441,840	(4,044,210,714)	59,187,441,840	(4,044,210,714)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,113,873,868		11,113,873,868	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48,073,567,972	(4,044,210,714)	48,073,567,972	(4,044,210,714)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,671	(404)	2,671	(404)

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Công Hoàn

Trần Thị Len

Nguyễn Văn Độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

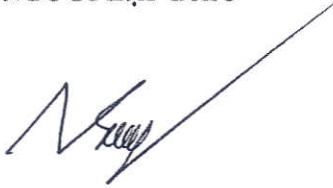
Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		59,187,441,840	(4,044,210,714)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		171,599,086	291,441,094
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,739,618,219)	152,038,326
-	Chi phí lãi vay	06		2,578,745,374	291,209,014
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		53,198,168,081	(3,309,522,280)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,757,160,504	7,188,161,611
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,292,616,525	(8,726,901,553)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(94,580,697,668)	9,053,612,842
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,289,109)	2,893,024
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2,578,745,374)	(291,209,014)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(571,830,138)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		97,900,000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,183,112,959	3,345,204,492
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		27,154,166,667	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi chứng khoán kinh doanh và đầu tư ĐV khác	25		(158,147,603,050)	(36,497,876,795)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		74,180,000,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485,258,708	346,955,365
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,328,177,675)	(36,150,921,430)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168,852,430,888	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,490,092,137)	(9,660,698,470)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>44,362,338,751</i>	<i>(9,660,698,470)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>5,217,274,035</i>	<i>(42,466,415,408)</i>
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9,220,648,667	47,761,558,972
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14,437,922,702	5,295,143,564

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



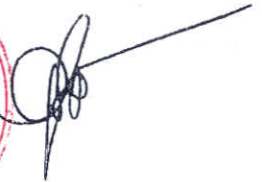
Hoàng Công Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Len

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyên đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	160,982,957	79,707,486
Tiền gửi ngân hàng	4,776,939,745	5,640,941,181
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,500,000,000	3,500,000,000
Cộng	14,437,922,702	9,220,648,667

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	128,660,076,355	(3,580,548,012)	37,894,173,012	(3,580,548,012)
<i>Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD</i>	<i>1,175,000,000</i>	<i>(1,021,000,000)</i>	<i>1,175,000,000</i>	<i>(1,021,000,000)</i>
<i>Công ty CP kho vận Miền Nam</i>	<i>16,759,398,012</i>	<i>(2,559,548,012)</i>	<i>16,759,398,012</i>	<i>(2,559,548,012)</i>
<i>Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam</i>	<i>71,173,043,343</i>		<i>19,959,775,000</i>	
<i>Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam</i>	<i>29,573,750,000</i>			
<i>Tổng công ty CP đường sông Việt Nam</i>	<i>9,978,885,000</i>			

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	100,000,000		23,100,000,000	
Trái phiếu SCI	35,000,000,000		35,000,000,000	

Tổng cộng **35,100,000,000** **58,100,000,000**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty CP PTIC - ZTE Công nghệ Viễn thông

Vốn theo cam kết 47,328,000,000 (chiếm 51%)

Vốn góp thực tế 21,702,512,373 (chiếm 72,97%)

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
21,702,512,373	(11,836,162,913)	21,702,512,373	(12,384,867,988)

+ Đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư: 5,222,500,000 đồng chiếm 52,29 %.

+ Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly dưới hình thức mua cổ phiếu của cổ đông, giá trị khoản đầu tư là: 22,142,405,108, đồng chiếm 63,25%

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2015 là: 14,210,875,000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8,100,000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2,025,000 USD (Tương đương 22,275,000,000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cáp quang Việt Nam Vina- OFC	14,210,875,000		14,210,875,000	
Tổng cộng	14,210,875,000		14,210,875,000	

- Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	4,930,000,000		4,930,000,000	
Quý đầu tư khám phá giá trị ngân hàng Công thương	10,000,000,000		10,000,000,000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng BCVT	250,000,000		250,000,000	

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ :

3. Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn:				
Ban Quản lý dự án TP Vinh	1,003,544,341		1,077,164,940	
Tiền cổ tức phải thu	493,000,000		493,000,000	
BHXX, BHYT	303,397,257		611,546,900	
Tạm ứng	38,738,380,593		34,758,412,446	
Ký quỹ, ký cược	290,920,295		290,920,295	
Các đối tượng khác	4,002,126,770		4,234,475,418	
Tổng cộng	44,831,369,256		41,465,519,999	

b. Dài hạn:

4. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	186,086,562,828	170,696,565,088	209,640,991,440	#####

5. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	20,077,211	20,077,211
Công cụ, dụng cụ	16,903,363	16,903,363
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30,155,403,297	35,624,653,050
Thành phẩm	391,337,917	391,337,917
Hàng hóa	491,733,559	32,315,100,331
Cộng	31,075,455,347	68,368,071,872

6. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dài hạn:

- Dự án Khu đô thị viễn thông và công nghệ thông tin tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An + khác

b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:

- Dự án C30 tại TP Hồ Chí Minh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dài hạn:		
- Dự án Khu đô thị viễn thông và công nghệ thông tin tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An + khác	32,072,842,761	32,072,842,761
b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:		
- Dự án C30 tại TP Hồ Chí Minh	5,626,847,962	5,626,847,962

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm			378,200,000	378,200,000
2. Số tăng trong năm			0	0
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tặng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế				0
1. Số dư đầu năm			378,200,000	378,200,000
2. Số tăng trong năm			0	0

- Khấu hao trong năm				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị còn lại				0
1. Tại ngày đầu năm			0	0
2. Tại ngày cuối năm			0	0

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

b. Dài hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	20,430,598	362,896,162
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1,036,478,889	690,724,216

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay cá nhân

- Vay công ty chứng khoán SSI

- Vay ngân hàng Agribank CN Thủ Đức

b. Vay dài hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	24,294,496,180		10,107,662,054
	54,008,837,625		
	37,166,667,000		61,000,000,000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	0		0

13. Trái phiếu phát hành: Không có

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế GTGT phải nộp

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế chuyển quyền sử dụng đất + Thuê đất

Thuế phí, lệ phí khác

Tổng cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	6,288,600,150	8,498,532,106
	14,741,797,277	3,627,923,409
	138,949,790	130,743,686
	236,371,003	
	952,596,062	3,864,469,426
	22,358,314,282	16,121,668,627

15. Chi phí phải trả:

Trích trước chi phí công trình

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	5,582,437,082	3,991,076,050

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

Kinh phí công đoàn	804,188,611	855,540,787
BHXH, BHYT, BHTN	274,241,761	203,758,324
Phải trả cổ phần hóa	51,520,000	51,520,000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1,198,575,000	1,198,575,000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		43,500,000,000
Các khoản phải trả khác (Chủ nhiệm công trình + khác)	41,546,868,138	48,774,986,618
Tổng cộng	43,875,393,510	94,584,380,729
b. Dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình	1,197,000,000	1,100,000,000

17. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	0	0
b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước công trình	1,226,061,818	1,226,061,818

18. Dự phòng phải trả: Không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	0

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của VNPT		
- Vốn góp của các cổ đông khác	179,999,990,000	179,999,990,000
Cộng	179,999,990,000	179,999,990,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,999,999	17,999,999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu phổ thông	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu phổ thông	17,999,999	17,999,999
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. Nguồn kinh phí: Không có**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

- Ngoại tệ các loại (tiền USD)

Số cuối kỳ

473,94

Số đầu năm

473,94

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Tổng Doanh thu**

Quý I-2016

Quý I-2015

Doanh thu bán hàng thương mại

61,005,028,000

1,348,950,000

Doanh thu xây lắp

6,960,481,511

5,586,434,388

Doanh thu khác

302,753,891

686,225,016

68,268,263,4027,621,609,404*Các khoản giảm trừ doanh thu*

0

Doanh thu thuần

68,268,263,402

7,621,609,404

2. Giá vốn

Giá vốn hoạt động thương mại

58,863,029,516

1,011,205,172

Giá vốn hoạt động xây lắp

11,362,138,911

6,550,603,743

Giá vốn hoạt động khác

117,872,119

480,999,436

70,343,040,5468,042,808,351**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

7,283,559,001

346,955,365

4. Chi phí tài chính

2,965,639,112

291,209,014

Chi phí lãi vay

2,578,745,374

291,209,014

5. Chi phí bán hàng

236,193,849

419,168,684

6. Chi phí QL doanh nghiệp

2,495,576,741

2,550,169,028

7. Thu nhập khác

60,816,840,066

0

8. Chi phí khác

1,137,229,575

709,420,406

9. Lợi nhuận từ hoạt động khác

59,679,610,491

(709,420,406)

10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

59,187,441,840

(4,044,210,714)

11. Chi phí thuế TNDN

11,113,873,868

12. Lợi nhuận sau thuế TNDN

48,073,567,972

(4,044,210,714)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Áp dụng qui định kê toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập	01/01/2016 đến 31/03/2016	
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung		0
Cổ tức được chia		
Cộng thu nhập		0
Chi Phí		
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung		0
Mua hàng thương mại		
Lãi vay		
Cộng chi phí		0
Công nợ phải thu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP PTIC-ZTE Công nghệ Viễn thông	52,221,812	52,221,813
- Phải thu tiền bán hàng, CCDV	52,221,813	52,221,813
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung	428,971,000	428,971,000
- Phải thu tiền công trình	428,971,000	428,971,000
Cộng	481,192,812	481,192,813
Các khoản phải trả		
Công ty CP PTIC-ZTE Công nghệ Viễn thông	83,194,370	83,194,370
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung	986,905,982	986,905,982
Cộng	1,070,100,352	1,070,100,352

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo **Lĩnh vực kinh doanh**:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Quý II năm 2015	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ+ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6,960,481,511	61,005,028,000	302,753,891	68,268,263,402
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	6,960,481,511	61,005,028,000	302,753,891	68,268,263,402
Chi phí KD theo bộ phận	11,362,138,911	59,099,223,365	117,872,119	70,579,234,395
Kết quả KD theo bộ phận	(4,401,657,400)	1,905,804,635	184,881,772	(2,310,970,993)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2,495,576,741)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4,806,547,734)
Doanh thu hoạt động tài chính				7,283,559,001
Chi phí tài chính				(2,965,639,112)
Thu nhập khác				60,816,840,066
Chi phí khác				(1,137,229,575)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(11,113,873,868)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				48,077,108,778

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,437,922,702	9,220,648,667
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	207,118,368,836	116,352,465,493
Phải thu khách hàng	80,779,175,545	99,894,978,444
Cộng	302,335,467,083	225,468,092,604
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	115,470,000,805	71,107,662,054
Phải trả người bán	19,685,253,794	20,433,867,859
chi phí phải trả	5,582,437,082	3,991,076,050
Cộng	140,737,691,681	95,532,605,963

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	115,470,000,805		-	115,470,000,805
Phải trả người bán và phải trả khác	18,585,253,794	1,100,000,000	-	19,685,253,794
Chi phí phải trả	5,582,437,082		-	5,582,437,082
Cộng	139,637,691,681	1,100,000,000		140,737,691,681
Số đầu năm				
Vay và nợ	71,107,662,054		-	71,107,662,054
Phải trả người bán	20,433,867,859		-	20,433,867,859
Chi phí phải trả	1,029,325,878	2,961,750,172	-	3,991,076,050
Cộng	92,570,855,791	2,961,750,172		95,532,605,963

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không đáng

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý I/2016 (lợi nhuận: 48,073,567,972 đồng) chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ quý I/2015 (Lợi nhuận: -4,044,210,714 đồng) như sau:

Nguyên nhân:

Trong quý I năm 2016 công ty hoàn thành việc chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất tại khu đất thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội với giá bán 72,500,000,000 đồng (sau thuế); do vậy, lợi nhuận sau thuế tăng hơn so với cùng kỳ năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
 Công ty Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
 Trần Chi Len
 Page 20

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
 Nguyễn Văn Độ

